

Bản án số: 179/2024/DS-PT

Ngày: 19-9-2024

Vv “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Tiến Hiệp
Các Thẩm phán: Ông Trần Văn Nhum
Bà Nguyễn Thị Nga

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Lê Minh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước: Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 19 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số 116/2024/TLPT-DS ngày 08 tháng 8 năm 2024 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”. Do Bản án dân sự sơ thẩm số 27/2024/DS-ST ngày 24/6/2024 của Tòa án nhân dân thị xã CT, tỉnh Bình Phước bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 236/2024/QĐXX-PT ngày 29/8/2024, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Lê Thị P, sinh năm: 1987; nơi cư trú: D5/7B BT 2, TG, TA, Bình Dương, có mặt.

Người đại diện theo uỷ quyền: ông Trần Thanh M, sinh năm: 1988; nơi cư trú: lầu 1, số 141 NTN, khu đô thị VP, phường HBP, thành phố TĐ, Thành phố Hồ Chí Minh (*Giấy uỷ quyền số công chứng 003661, quyển số 07/2023TP/CC-SCC/HĐGD ngày 25/7/2023*), có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: ông Nguyễn Thành T, là luật sư thuộc Công ty luật TNHH MTV NS; địa chỉ: lầu 1, số 141, NTN, khu đô thị VP, phường HBP, thành phố TĐ, Thành phố Hồ Chí Minh, có mặt.

Bị đơn: Ông Lê Văn H, sinh năm 1987; nơi cư trú: đường NH, khu phố 8, phường HL, thị xã CT, tỉnh Bình Phước, có mặt.

Người kháng cáo: Bị đơn ông Lê Văn H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, ông Trần Thanh M trình bày:

Bà Lê Thị P có cho ông Lê Văn H vay tiền nhiều lần từ tháng 6/2022 đến tháng 8/2022 gồm 5 lần chuyển khoản vào số tài khoản của ông Lê Văn H, tổng cộng 1.000.000.000 đồng. Hai bên thỏa thuận lãi suất từ 4-5%/tháng. Cụ thể: khoản vay ngày 5/6/2022 số tiền 100.000.000 đồng, lãi suất 5%/tháng, bà P đã nhận 2 tháng tiền lãi của khoản vay này là 10.000.000 đồng (trả lãi tháng 7 + tháng 8/2022); ngày 28/6/2022 ông H vay số tiền 450.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận 4%/tháng, ông H đã trả lãi được 2 tháng, mỗi tháng 18.000.000 đồng (tháng 7 + tháng 8/2022); ngày 23/8/2022, ông H vay 450.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận 4%/tháng thì bà P không nhớ đã nhận bao nhiêu tiền lãi của khoản vay này. Từ tháng 10/2022, ông H không trả được tiền lãi nữa. Bà P có yêu cầu ông H trả tiền lãi và tiền gốc nhiều lần nhưng ông H không trả. Ông H cam kết đến tháng 10 năm 2022 trả lại đủ nhưng chỉ trả được 220.000.000 đồng.

Nay bà P khởi kiện yêu cầu ông H trả số tiền còn nợ là 780.000.000 đồng. Tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bổ sung yêu cầu khởi kiện, nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả lãi của số tiền nợ gốc 780.000.000 đồng, theo lãi suất 0,83%/tháng, thời gian tính lãi từ 4/10/2022.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn ông Lê Văn H phải trả cho bà Lê Thị P số tiền nợ gốc là 780.000.000 đồng. Đối với yêu cầu khởi kiện bổ sung phần tính lãi tại phiên tòa của đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn đề nghị HĐXX giải quyết theo quy định pháp luật.

Bị đơn ông Lê Văn H và người đại diện theo ủy quyền của bị đơn quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa thống nhất trình bày:

Ông H thừa nhận có vay tiền của bà P năm 2022 nhiều lần, với tổng số tiền 1.000.000.000 đồng thông qua hình thức chuyển khoản. Vay không thời hạn, thỏa thuận lãi là 4-5%/tháng. Ông H đã trả cho bà P số tiền là 100.000.000 đồng. Sau khi vay, các bên có thỏa thuận cản trừ nợ như sau: bà L là chị ruột của bà P có vay ông H 1.000.000.000 đồng, đã trả 190.000.000 đồng, còn nợ lại ông H số tiền 810.000.000 đồng. Sau đó, anh em chú bác trong gia đình bà P họp thống nhất bà L trả số tiền 780.000.000 đồng cho bà P để cản trừ số tiền bà L còn nợ ông H. Ông H trả cho bà P 120.000.000 đồng còn lại là hết nợ. Sau khi thống nhất, hôm sau ông H đã chuyển cho bà P số tiền 120.000.000 đồng với nội dung chuyển khoản: “Thanh toán hết công nợ tới ngày 03/3/2023”. Cuộc họp gia đình diễn ra tại nhà ông Lê Văn L1 (là bố ruột của bà P, bà L) ngày 01/3/2023. Khi họp thống nhất việc cản trừ nợ thì không lập biên bản, các bên chỉ thỏa thuận miệng với nhau. Sau này, bà P khởi kiện ông H nên ông H mới làm Biên bản họp gia đình đề ngày 27/11/2023 để những người có mặt tại cuộc

hợp hôm đó ký xác nhận. Tại biên bản này, chỉ có ông Lê Văn H1, Lê Văn Đ, Lê Văn H2, Lê Văn T1 và ông Lê Văn H, còn ông Lê Văn L1, bà Lê Thị L, bà Lê Thị P không ký. Ông H không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà P.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 27/2024/DS-ST ngày 24/6/2024 của Tòa án nhân dân thị xã CT, tỉnh Bình Phước đã quyết định:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị P.

Buộc ông Lê Văn H có trách nhiệm trả cho bà Lê Thị P số tiền nợ gốc 754.585.784 đồng (bảy trăm năm mươi bốn triệu, năm trăm tám mươi lăm nghìn, bảy trăm tám mươi bốn đồng).

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị P về việc buộc ông Lê Văn H có trách nhiệm trả cho bà Lê Thị P số tiền 25.414.216 đồng.

Ngoài ra, Bản án còn tuyên phần án phí, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo luật định.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 05/7/2024 bị đơn ông Lê Văn H có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa Bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước:

- Về việc tuân thủ pháp luật tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án của Tòa án từ khi thụ L đến khi xét xử phúc thẩm của Thẩm phán, Thư ký Tòa án, Hội đồng xét xử và các đương sự đã tuân thủ đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự; không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn ông Lê Văn H, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 27/2024/DS-ST ngày 24/6/2024 của Tòa án nhân dân thị xã CT, tỉnh Bình Phước.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự thừa nhận: từ tháng 6 đến tháng 8/2022 ông Lê Văn H có vay bà Lê Thị P nhiều lần với tổng số tiền 1.000.000.000 đồng, qua hình thức chuyển khoản vào tài khoản của ông Lê Văn H. Các bên thỏa thuận khoản vay 100.000.000 đồng ngày 25/6/2022 lãi suất 5%/tháng; 2 khoản vay 900.000.000 đồng lãi suất 4%/tháng. Sau khi vay, ông H đã trả cho bà P 220.000.000 đồng tiền nợ gốc. Về tiền lãi, khoản vay 100.000.000 đồng ngày 25/6/2022, ông H đã trả cho bà P 03 lần gồm: ngày 29/7/2022 trả 23.000.000 đồng, ngày 04/8/2022 trả 800.000 đồng và ngày 04/10/2022 trả 41.000.000 đồng.

[2] Bị đơn ông H cho rằng, ông và bà P đã cùng các anh em trong gia đình bà P họp thống nhất bà L (chị ruột của bà P) trả số tiền 780.000.000 đồng cho bà P thay cho ông H để cản trừ số tiền nợ mà bà L đã vay của ông H và ông H phải trả cho bà P 120.000.000 đồng còn lại là hết nợ. Sau khi họp thống nhất thì hôm sau ông H đã chuyển cho bà P số tiền 120.000.000 đồng với nội dung chuyển khoản: “Thanh toán hết công nợ tới ngày 3.3.2023”. Cuộc họp gia đình diễn ra tại nhà ông Lê Văn L1 (là bố ruột của bà P, bà L) vào ngày 01/3/2023. Khi họp thống nhất việc cản trừ nợ thì các bên không lập biên bản, chỉ thỏa thuận miệng với nhau. Tuy nhiên, lời trình bày về việc thỏa thuận chuyển giao nghĩa vụ (cản trừ nợ) của bị đơn không được nguyên đơn thừa nhận. Còn ông Lê Văn L1 và bà Lê Thị L đều xác định không biết gì về việc cản trừ nợ. Biên bản họp do ông H cung cấp không có chữ ký của ông L1, bà L, bà P mà chỉ có chữ ký của những người không liên quan gì đến việc vay, mượn. Do đó, không có căn cứ xác định đã chuyển giao nghĩa vụ giữa bà L, ông H và bà P mà chỉ có cơ sở xác định ông H còn nợ mà P số tiền 780.000.000 đồng. Tòa án cấp sơ thẩm xác định ông H nợ bà P khoản tiền này là có căn cứ.

[3] Về tiền lãi vay: ông H và bà P thỏa thuận lãi suất 5%/tháng đối với khoản vay 100.000.000 đồng ngày 25/6/2022; đối với 2 khoản vay 900.000.000 đồng, lãi suất 4%/tháng. Ông H đã trả lãi cho bà P 03 lần gồm: ngày 29/7/2022 là 23.000.000 đồng, ngày 04/8/2022 là 800.000 đồng và ngày 04/10/2022 là 41.000.000 đồng. Xét thấy, mức lãi suất hai bên thỏa thuận là đều vượt quá quy định nên Tòa án cấp sơ thẩm tính lại tiền lãi là có căn cứ.

Cụ thể, TAND thị xã CT xác định lãi suất 20%/năm theo quy định để tính tiền lãi ông H phải trả cho bà P. Sau đó, lấy số tiền nợ gốc 780.000.000 đồng trừ đi số tiền lãi bà P đã nhận vượt quá quy định, xác định được tiền gốc ông H còn nợ bà P là 754.585.784 đồng. Nội dung về lãi suất và cách tính lãi này của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên có hiệu lực.

[4] Từ những nhận định trên, không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Lê Văn H, cần giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 27/2024/DS-ST ngày 24/6/2024 của Tòa án nhân dân thị xã CT, tỉnh Bình Phước.

[5] Án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn bà Lê Thị P phải chịu án phí trên số tiền 25.414.216 đồng không được chấp nhận. Bị đơn ông Lê Văn H phải chịu án phí theo mức án phí có giá ngạch trên số tiền phải trả cho bà P.

[6] Án phí dân sự phúc thẩm: Kháng cáo của bị đơn ông Lê Văn H không được chấp nhận nên ông H phải chịu theo quy định.

[7] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa có căn cứ, được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[8] Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn Lê Văn H.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 27/2024/DS-ST ngày 24/6/2024 của Tòa án nhân dân thị xã CT, tỉnh Bình Phước.

Áp dụng các điều 280, 357, 463, khoản 1 Điều 466, khoản 1, 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản L và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị P.

Buộc ông Lê Văn H trả cho bà Lê Thị P 754.585.784 (bảy trăm năm mươi bốn triệu, năm trăm tám mươi lăm nghìn, bảy trăm tám mươi bốn) đồng.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị P về việc buộc ông Lê Văn H trả cho bà Lê Thị P số tiền 25.414.216 đồng (tiền vay gốc bị trừ vào tiền lãi vượt quá quy định đã nhận).

3. Kể từ ngày Bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Án phí dân sự sơ thẩm:

Nguyên đơn bà Lê Thị P phải chịu 1.270.711 (một triệu, hai trăm bảy mươi nghìn, bảy trăm mười một) đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 17.600.000 đồng bà P đã nộp; trả lại cho bà P 16.329.289 (mười sáu triệu, ba trăm hai mươi chín nghìn, hai trăm tám mươi chín) đồng tạm ứng án phí còn lại. Theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0012530 ngày 30/10/2023 tại Chi cục Thi hành dân sự thị xã CT, tỉnh Bình Phước.

Bị đơn ông Lê Văn H phải chịu 34.183.431 (ba mươi bốn triệu, một trăm tám mươi ba nghìn, bốn trăm ba mươi một) đồng.

5. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Lê Văn H phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004350 ngày 15/7/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã CT, tỉnh Bình Phước.

6. Trong trường hợp Bản án được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án; quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân

sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

7. Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Phước;
- Chi cục THADS thị xã CT;
- TAND thị xã CT;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA, Tổ HCTP, Tòa DS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Tiến Hiệp